

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,714,348,293,819	1,305,361,470,689
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,173,735,503	8,327,222,740
1. Tiền	111		2,173,735,503	6,327,222,740
2. Các khoản tương đương tiền	112			2,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	40,718,800,233	10,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40,718,800,233	10,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.3	673,973,292,367	455,737,861,427
1. Phải thu khách hàng	131		412,262,797,428	322,736,294,693
2. Trả trước cho người bán	132		29,350,914,515	34,159,797,023
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		233,329,558,002	99,426,053,734
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(969,977,578)	(584,284,023)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	988,583,681,944	812,293,321,419
1. Hàng tồn kho	141		997,078,529,140	816,134,466,648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8,494,847,196)	(3,841,145,230)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	8,898,783,772	19,003,065,103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		890,825,890	45,921,323
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		418,040,014	395,137,191
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		331,767,682	298,885,695
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,258,150,186	18,263,120,894

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		606,853,451,070	489,263,506,826
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		102,565,706,034	69,091,223,839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	23,395,931,071	24,628,344,151
- Nguyên giá	222		42,959,472,849	44,129,892,478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19,563,541,778)	(19,501,548,327)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	8,008,255,586	11,584,239,688
- Nguyên giá	228		8,442,426,870	13,000,144,379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(434,171,284)	(1,415,904,691)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	71,161,519,377	32,878,640,000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	499,404,576,954	415,183,270,018
1. Đầu tư vào công ty con	251		407,986,137,761	295,841,320,522
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,000,000,000	1,670,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		108,971,036,000	130,408,624,959
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(19,552,596,807)	(12,736,675,463)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,883,168,082	4,989,012,969
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3,469,713,537	3,681,559,458
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,413,454,545	1,307,453,511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,321,201,744,889	1,794,624,977,515

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,594,520,920,173	1,109,013,370,281
I. Nợ ngắn hạn	310		1,594,138,424,833	1,108,700,500,632
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1,313,131,186,766	998,180,154,964
2. Phải trả người bán	312	V.12	105,123,394,987	42,345,288,820
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	26,441,817,494	27,433,490,030
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2,345,822,093	3,072,681,623
5. Phải trả người lao động	315	V.14	12,111,198,012	11,775,578,469
6. Chi phí phải trả	316	V.15	9,575,316,835	3,284,106,182
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	125,409,688,646	22,609,200,544
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (TT244)	323			
II. Nợ dài hạn	330		382,495,340	312,869,649
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		382,495,340	312,869,649
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		726,680,824,716	685,611,607,234
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	726,680,824,716	685,611,607,234
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		312,498,390,000	312,498,390,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322,716,021,099	322,716,021,099
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,212,548,834	3,212,548,834
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4,640,000)	(4,640,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,824,548,834	5,824,548,834
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,612,914,724	3,612,914,724
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		78,821,041,225	37,751,823,743
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,321,201,744,889	1,794,624,977,515

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		15,605,801,900	15,605,801,900
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		2,619,584,016	2,619,584,016
5. Ngoại tệ			
+ USD		50,407.71	222,824.43
+ EUR		2,885.70	1,885.12
+ JPY		277,000.00	277,000.00
+ CNY		16,508.00	17,175.00
+ GBP		45.00	45.00
+ THB		5,420.00	3,960.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 30 tháng 01 năm 2012

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM

NGUYỄN VĂN HẬU



Ngô Thị Hồng Thu

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN HẬU

Ngô Thị Hồng Thu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,358,585,266,590	1,932,271,468,599
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2,010,499,592,835)	(1,773,843,019,284)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(101,202,980,826)	(95,806,979,293)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(128,600,605,697)	(89,645,181,534)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho Nhà nước	05	(6,514,249,111)	(3,550,653,659)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	622,183,738,419	411,578,069,381
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,003,002,713,905)	(676,356,654,487)
8. Tiền thu hoàn Thuế GTGT	08	31,469,339,848	32,785,178,884
9. Tiền chi ký quỹ mở L/C, BL	09	(6,190,214,760)	(7,145,192,269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(243,772,012,277)	(269,712,963,662)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10,376,950,355)	(554,897,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(9,670,000,000)	(852,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,202,000,000	2,004,098,950
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(32,971,440,180)	(58,728,302,800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12,176,254,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	114,480,000	2,401,993,713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39,525,656,535)	(55,729,107,592)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6,100,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,430,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,285,663,889,834	1,552,967,649,423
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,983,040,172,588)	(1,205,970,345,927)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,490,349,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	302,623,717,246	332,605,524,496
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	19,326,048,434	7,163,453,242
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,327,222,740	2,866,989,530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lãi	61	7,185,473,950	2,488,904,813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lỗ	61	(32,665,009,621)	(4,192,124,845)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2,173,735,503	8,327,222,740

NGƯỜI LẬP

Xu

HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hau

NGUYỄN VĂN HẬU

Ngày 30 tháng 01 năm 2012

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG THÀNH
Ngô Thị Hồng Thu

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700530696 ngày 21 tháng 6 năm 2010 do phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo QĐ số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 02 năm 2008

Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần

2. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là : Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt : TTFC

Trụ sở chính đặt tại : Đường DT747, Khu phố 7, TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ ván, ván mỏng, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Mua bán sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán sản phẩm nông lâm sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Mua bán thủy phân bón;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;

5. Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến nay : 1.499 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hoá và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm : tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
+ Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm :

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4.5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20 % sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8.5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp vốn hoá theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị và thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm : Công ty trích lập với tỷ lệ 1% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền,... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu

18. Thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 62/CN-UB ngày 24/08/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương vấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20 % trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế TNDN 2 năm và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước; được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu hay duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong 3 năm liên tục trước đó. Việc ưu đãi này sẽ được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	(1.1)	330,695,826	234,156,999
Tiền gửi ngân hàng	(1.2)	1,843,039,677	6,093,065,741
Các khoản tương đương tiền	(1.3)	-	2,000,000,000
Tổng cộng		2,173,735,503	8,327,222,740

(1.1) Bao gồm :

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt (VND)		5,685,026
Tiền mặt ngoại tệ (USD)	6,178	128,675,384
Tiền mặt ngoại tệ (EUR)	2,335	63,148,697
Tiền mặt ngoại tệ (JPY)	277,000	73,892,520
Tiền mặt ngoại tệ (CNY)	16,508	54,235,383
Tiền mặt ngoại tệ Đồng bảng Anh (GBP)	45	1,452,456
Tiền mặt ngoại tệ Thái Lan (THB)	5,420	3,606,360
Cộng	307,486	330,695,826

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(1.2) Bao gồm :

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng (VND)		906,929,921
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (USD)	44,229.71	921,216,399
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (Eur)	550.70	14,893,357
Cộng	44,780	1,843,039,677

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	(2.1) 40,718,800,233	10,000,000,000
Tổng cộng	40,718,800,233	10,000,000,000

(2.1) Bao gồm :

	Cuối kỳ
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các công ty	
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các tổ chức	(2.2) 6,040,000,000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 12 tháng	(2.3) 34,358,800,233
Khác	320,000,000
Cộng	40,718,800,233

(2.2) Bao gồm :

	Cuối kỳ
CTY TNHH SX XD TM Đại Dương	300,000,000
Cty TNHH XD Đồng Long	2,000,000,000
Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	1,040,000,000
Cty CP Phú Hữu Gia	2,700,000,000
Cộng	6,040,000,000

(2.3): Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 12 tháng (lãi suất dao động từ 12.96%/năm đến 14%/năm). Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 12 tháng đã thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

3. Phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	(3.1) 412,262,797,428	322,736,294,693
Trả trước cho người bán	(3.2) 29,350,914,515	34,159,797,023
Các khoản phải thu khác	(3.1) 233,329,558,002	99,426,053,734
Cộng	674,943,269,945	456,322,145,450
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(969,977,578)	(584,284,023)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	673,973,292,367	455,737,861,427

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(3.1) Bao gồm :

	Cuối kỳ
Công ty CP Bao Bì Trường Thành	36,468,208
Công ty Cổ Phần Trường Thành (Daklak 1)	156,824,940,376
Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)	2,234,488,790
Công ty Cổ Phần Lâm Nghiệp Trường Thành	392,380,217
Công ty Cổ Phần Trồng Rừng Trường Thành (TTDL4)	50,751,250
Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (BD3)	53,394,277,934
Cty XNK Trường Thành Đắknông	88,539,000
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắknông	123,733,155
Lợi nhuận được chia phải thu từ hoạt động đầu tư	19,539,314,500
Phải thu lãi cho vay	578,537,471
Các khoản cho mượn vật tư	3,115,101
Phải thu khác	63,012,000
Cộng	233,329,558,002

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đi đường	-	810,614,505
Nguyên liệu gỗ các loại	811,887,699,999	655,456,082,703
Vật liệu phụ	21,980,408,711	20,087,676,790
Công cụ dụng cụ	829,078,044	924,906,088
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69,881,948,274	55,224,561,707
Thành phẩm	30,007,615,062	27,204,428,096
Hàng hóa	60,266,161,566	44,354,914,392
Hàng gửi đi bán	2,225,617,484	12,071,282,368
Cộng	997,078,529,140	816,134,466,649
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,494,847,196)	(3,841,145,230)
Giá trị thuần có thể thực hiện	988,583,681,944	812,293,321,419

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn (5.1)	890,825,890	45,921,323
Thuế GTGT được khấu trừ	418,040,014	395,137,191
Thuế và các khoản phải thu NN (5.2)	331,767,682	298,885,695
Tài sản ngắn hạn khác (5.3)	7,258,150,186	18,263,120,894
Tổng cộng	8,898,783,772	19,003,065,103

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(5.1) Bao gồm:

	Cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính	639,865,052
Chi phí đồng phục	27,931,847
Chi phí quảng cáo	33,359,997
Khác	189,668,994
Cộng	890,825,890

(5.2) Bao gồm:

	Cuối kỳ
Thuế xuất, nhập khẩu	331,767,682
Cộng	331,767,682

(5.3) Bao gồm:

	Cuối kỳ
Các khoản ký quỹ ,ký cược ngắn hạn bằng VND	1,284,236,772
Các khoản ký quỹ ,ký cược ngắn hạn bằng ngoại tệ	595,269,024
Các khoản tạm ứng đến nhân viên	2,675,644,390
Các khoản ứng trước đến người lao động liên quan đến việc phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động	(*) 2,703,000,000
Cộng	7,258,150,186

(*) Khoản tiền ứng trước liên quan đến việc phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động : Các khoản ứng trước này sẽ được thu hồi khi Công ty phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động trong tương lai. Bên cạnh đó, trong trường hợp các khoản ứng trước này không thể thu hồi vì bất kỳ nguyên nhân gì thì Hội đồng quản trị sẽ trực tiếp chịu trách nhiệm bồi thường các khoản tổn thất này theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị ngày 29/4/2008. Trong năm 2011, HĐQT đã thực hiện thu hồi khoản tạm ứng này là 11.306.605.522 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
a. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14,222,386,092	21,186,178,693	7,551,087,830	1,170,239,863	44,129,892,478
Mua trong năm	2,963,871,527	837,584,892	1,452,102,981	15,000,000	5,268,559,400
Giảm do góp vốn					-
Thanh lý ,nhượng bán trong năm	5,730,264,295	509,818,182	142,200,000	11,696,552	6,393,979,029
Giảm khác		45,000,000			45,000,000
Số dư cuối kỳ	11,455,993,324	21,468,945,403	8,860,990,811	1,173,543,311	42,959,472,849
b. Hao mòn					
Số dư đầu năm	8,213,610,374	7,775,268,039	2,496,814,119	1,015,855,795	19,501,548,327
Khấu hao trong năm	1,088,691,845	3,113,045,201	1,065,882,335	83,664,178	5,351,283,559
Thanh lý,nhượng bán	4,834,085,847	337,999,994	104,957,138	9,747,129	5,286,790,108
Khác		2,500,000			2,500,000
Số dư cuối kỳ	4,468,216,372	10,547,813,246	3,457,739,316	1,089,772,844	19,563,541,778
c. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6,008,775,718	13,410,910,654	5,054,273,711	154,384,068	24,628,344,151
Tại ngày cuối kỳ	6,987,776,952	10,921,132,157	5,403,251,495	83,770,467	23,395,931,071

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.790.165.977 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Tổng cộng
a. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12,477,168,509	522,975,870	13,000,144,379
Mua trong năm			-
Nhượng bán	4,557,717,509		4,557,717,509
Số dư cuối kỳ	7,919,451,000	522,975,870	8,442,426,870
b. Hao mòn			
Số dư đầu năm	1,129,743,470	286,161,221	1,415,904,691
Khấu hao trong năm	237,493,416	68,150,703	305,644,119
Giảm trong năm	1,287,377,526		1,287,377,526
Số dư cuối kỳ	79,859,360	354,311,924	434,171,284
c. Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11,347,425,039	236,814,649	11,584,239,688
Tại ngày cuối kỳ	7,839,591,640	168,663,946	8,008,255,586

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 198.989.358 đồng

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 10.320m2 đất tại Dĩ An, Bình Dương	32,500,000,000	32,500,000,000
Mua 02 máy ripsaw MJ 2013 TK 122876 ngày 14/12/2010	-	378,640,000
Thi công Nhà kho số 1 theo HĐ 03/10:HĐXD-TTBD1 ngày 04/12/2010_công ty Đồng Long	26,660,428,580	
Chi phí thuê đất trả trước cho Cty CP Lâm Sản & XNK Tổng Hợp Bình Dương tại cụm CN Uyên Hưng, Bình Dương	11,903,650,024	-
Thi công làm Container VP tại công trình	97,440,773	
Tổng cộng	71,161,519,377	32,878,640,000

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con (9.1)	407,986,137,761	295,841,320,522
Đầu tư vào công ty liên kết (9.2)	2,000,000,000	1,670,000,000
Đầu tư dài hạn khác (9.3)	108,971,036,000	130,408,624,959
Cộng	518,957,173,761	427,919,945,481
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn (9.4)	(19,552,596,807)	(12,736,675,463)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	499,404,576,954	415,183,270,018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con :

Tên các công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
Công ty CP Trường Thành (DL 1)	30,000,000,000	70.00%	21,000,000,000	21,000,000,000
Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (DL 2)	28,000,000,000	70.00%	19,600,000,000	19,600,000,000
Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD 2)	126,239,000,000	64.16%	81,000,000,000	81,000,000,000
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ)	25,000,000,000	45.60%	11,400,000,000	12,480,000,000
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	53,191,490,000	41.00%	21,809,360,000	26,809,360,000
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	100,000,000,000	60.00%	60,000,000,000	51,847,393,305
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC)	60,000,000,000	99.33%	59,600,000,000	55,086,585,456
Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (BD3)	56,470,000,000	51.00%	28,800,000,000	51,000,000,000
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắknong	60,000,000,000	96.00%	57,600,000,000	1,393,000,000
Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	100,000,000,000	24.00%	24,000,000,000	12,571,430,000
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	7.018.000 USD	51.00%	3.579.000 USD	75,198,369,000
Tổng cộng				407,986,137,761

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết :

Tên các công ty liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
Công ty CP Bao Bì Trường Thành	6,500,000,000	23.08%	1,500,000,000	2,000,000,000
Tổng cộng				2,000,000,000

(9.3) Danh sách các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác :

Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá :

Khoản đầu tư vào	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị đầu tư đến cuối kỳ này
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp và Thương Mại Lidovit	228,960	2,212,000,000
Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia	5,268,000	52,680,000,000
Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Sông Hậu	444,608	12,226,720,000
Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt	300	30,000,000,000
Công ty Cổ Phần Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành	540,000	5,400,000,000
Cộng (1)		102,518,720,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản đầu tư tài chính khác	Cuối kỳ
Công ty Lâm Nghiệp Phước An vay	1,452,316,000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng (lãi suất 14%/năm) (*)	5,000,000,000
Cộng (2)	6,452,316,000
Tổng cộng = (1)+(2)	108,971,036,000

(*) Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng đã cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn

10. Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn (10.1)	3,469,713,537	3,681,559,458
Tài sản dài hạn khác (10.2)	1,413,454,545	1,307,453,511
Tổng cộng	4,883,168,082	4,989,012,969

(10.1) Bao gồm :

	Cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính	2,500,482,500
Chi phí sửa chữa	376,990,607
Chi phí quảng cáo	68,113,852
Khác	524,126,578
Cộng	3,469,713,537

(10.2) Bao gồm :

	Cuối kỳ
Ký quỹ dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND tỉnh Phú Yên	400,000,000
Ký quỹ thuê mặt bằng, thuê kho	1,013,454,545
Cộng	1,413,454,545

11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn (*)	1,313,131,186,766	998,180,154,964
Tổng cộng	1,313,131,186,766	998,180,154,964

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(*) Chi tiết các khoản nợ vay cuối kỳ

	Số dư nợ vay	GốcUSD
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương -CN BD USD	74,479,716,852	3,575,941.85
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương -CN BD VND	88,471,487,243	
Ngân hàng TMCP Đông Á USD	2,233,706,150	107,245.35
Ngân hàng TMCP Đông Á VND	177,657,000,000	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIBank USD	79,242,833,640	3,804,630.00
Ngân hàng Phát Triển - Bình Dương VND	34,000,000,000	
Ngân hàng Kiên Long USD	46,863,000,000	2,250,000.00
Ngân hàng Kiên Long VND	52,700,000,000	
Ngân hàng HDBank USD	197,251,990,560	9,470,520.00
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB) USD	83,312,000,000	4,000,000.00
Ngân hàng MBBank USD	56,831,517,198	2,728,611.35
Ngân hàng MBBank VND	142,187,738,664	
Ngân hàng PHƯƠNG TÂY USD	23,535,640,000	1,130,000.00
Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI USD	99,871,093,120	4,795,040.00
Ngân hàng Phương Đông USD	70,855,814,600	3,401,950.00
Ngân hàng Phương Đông VND	21,887,175,000	
Ngân hàng BIDV VND	39,580,000,000	
Ngân hàng BIDV USD	22,170,473,739	1,064,455.24
Cộng	1,313,131,186,766	36,328,394

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

		Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	(12.1)	105,123,394,987	42,345,288,820
Người mua trả tiền trước	(12.2)	26,441,817,494	27,433,490,030
Tổng cộng		131,565,212,481	69,778,778,850

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,285,417,836	3,042,066,250
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp		58,117,283	10,719,869
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		2,286,974	19,895,504
Tổng cộng		2,345,822,093	3,072,681,623

14. Phải trả người lao động

		Cuối kỳ	Đầu năm
Khoản lương phải trả người lao động	(*)	12,111,198,012	11,775,578,469
Tổng cộng		12,111,198,012	11,775,578,469

(*) Bao gồm :

	Cuối kỳ
Khoản lương còn phải trả trong kỳ	12,068,084,012
Khoản lương còn phải trả đối với người lao động nghỉ việc	43,114,000
Cộng	12,111,198,012

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

15 Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay	9,131,175,717	3,284,106,182
Khác	444,141,118	-
Tổng cộng	9,575,316,835	3,284,106,182

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	125,409,688,646	22,609,200,544
Tổng cộng	125,409,688,646	22,609,200,544

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác :

	Cuối kỳ
Phải trả các bên liên quan (mua hàng và chi phí khác)	100,402,892,392
Tài sản thừa chờ xử lý	8,398,162
Bảo hiểm xã hội còn phải nộp	3,788,197,302
Khoản mượn nguyên liệu từ Công ty CPCB Gỗ Trường Thành	163,906,400
Phải trả khác	21,046,294,390
Tổng cộng	125,409,688,646

17. Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	312,498,390,000			312,498,390,000
Thặng dư vốn cổ phần	322,716,021,099			322,716,021,099
Vốn khác của chủ sở hữu	3,212,548,834			3,212,548,834
Cổ phiếu quỹ	(4,640,000)			(4,640,000)
Quỹ đầu tư phát triển	5,824,548,834			5,824,548,834
Quỹ dự phòng tài chính	3,612,914,724			3,612,914,724
Lợi nhuận chưa phân phối	37,751,823,743	41,811,481,482	742,264,000	78,821,041,225
Tổng cộng	685,611,607,234	41,811,481,482	742,264,000	726,680,824,716

Cổ phiếu

	Kỳ này	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	31,249,839	31,249,839
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và góp vốn	31,249,839	31,249,839
- Cổ phiếu thường	31,249,839	31,249,839
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(464)	(464)
- Cổ phiếu thường	(464)	(464)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,249,375	31,249,375
- Cổ phiếu thường	31,249,375	31,249,375
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế đến 01/01/2011	37,751,823,743
Lợi nhuận sau thuế 09 tháng đầu 2011	7,959,651,779
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ	33,851,829,703
Trích lập các quỹ	(418,264,000)
Thù lao HĐQT+Ban Kiểm Soát	(324,000,000)
Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ này	78,821,041,225

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Doanh thu bán hàng	880,904,436,913	621,883,934,029
Doanh thu dịch vụ	1,145,334,009	3,203,745,107
Cộng	882,049,770,922	625,087,679,136

19. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Giá vốn hàng bán	850,870,828,749	559,623,047,413
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,326,850,983	-
Tổng cộng	853,197,679,732	559,623,047,413

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Doanh thu nhận từ cổ tức	18,785,714,500	314,480,000
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2,599,477,048	424,886,833
Thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh	71,618,094,600	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,268,066,561	969,728,347
Tổng cộng	95,271,352,709	1,709,095,180

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Chi phí lãi vay	45,894,521,639	29,747,487,796
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10,806,176,701	6,788,293,866
Phí ngân hàng	2,960,296,828	831,905,952
Tổng cộng	63,068,955,840	37,367,687,614

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

22. Chi phí bán hàng

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Lương nhân viên bán hàng	268,712,081	192,881,541
Chi phí khấu hao	174,816,317	23,046,710
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	545,531,371	568,507,145
Chi phí xuất hàng, vận chuyển hàng	1,940,501,183	2,882,164,085
Chi phí siêu thị	524,044,732	466,333,876
Chi phí khác	535,543,998	208,222,048
Tổng cộng	3,989,149,682	4,341,155,405

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Chi phí nhân viên quản lý	15,611,946,642	10,129,232,788
Chi phí công tác, tiếp khách	293,880,738	219,079,286
Chi phí đồ dùng văn phòng	450,145,981	294,784,108
Chi phí khấu hao	725,364,635	902,863,525
Thuế, phí và lệ phí	1,064,485,712	740,177,777
Chi phí thuê xe đưa rước	739,976,194	879,421,665
Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê văn phòng	606,826,665	668,673,993
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	194,370,500	130,641,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	170,388,000
Chi phí khác	304,313,916	105,562,358
Tổng cộng	19,991,310,983	15,190,885,731

24. Thu nhập khác

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Thu nhập từ thanh lý tài sản	21,000,000,000	-
Thu nhập do bán phế liệu	153,168,000	-
Thu nhập khác	198,335,888	(36,453,579)
Tổng cộng	21,351,503,888	(36,453,579)

25. Chi phí khác

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Chi phí thanh lý tài sản	21,370,767,182	-
Chi phí khác	1,960,098	14,573,383
Tổng cộng	21,372,727,280	14,573,383

26. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	37,052,804,002	10,222,971,191
Dự phòng chi phí thuế TNDN phải nộp	3,200,974,299	3,380,659,531

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	33,851,829,703	6,842,311,660
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33,851,829,703	6,842,311,660
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31,249,375	31,249,375
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,083	219

VII. Thông tin khác

Theo chuẩn mực kế toán Việt nam hiện hành, ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ phát sinh từ việc trích khấu hao tài sản cố định vô hình đối với quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài cần phải được điều chỉnh và công bố trên Báo cáo tài chính.

Số dư trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại như sau :

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Số dư tại ngày 31/12/2010 đã kiểm toán	Số dư tại ngày 01/01/2011	Chênh lệch
A. TÀI SẢN			
Trong đó, tài sản cố định vô hình	10,708,239,688	11,584,239,688	876,000,000
Nguyên giá	13,000,144,379	13,000,144,379	-
Khấu hao lũy kế	(2,291,904,691)	(1,415,904,691)	
Tổng cộng ảnh hưởng đến Tài sản			876,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,793,748,977,515	1,794,624,977,515	876,000,000
B. NGUỒN VỐN			
Trong đó, thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	2,985,081,623	3,072,681,623	876,000,000
Tổng cộng ảnh hưởng đến Nguồn vốn			876,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,793,748,977,515	1,794,624,977,515	876,000,000

Quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài đã được trích khấu hao đưa vào chi phí (chi phí quản lý doanh nghiệp) qua các năm 2009 và 2010 với tổng chi phí khấu hao là 876.000.000 đồng. Theo đó, chi phí thuế TNDN phải nộp Nhà nước cũng đã giảm đi một khoản tương ứng là 87.600.000 đồng. Theo các quy định, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài thì không phải trích chi phí khấu hao. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2010 đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với các quy định, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

NGUYỄN VĂN HẬU



Ngày 30 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯỜNG THÀNH

TRẦN VĂN T. BÌNH DƯƠNG

Ngô Thị Hồng Thu